

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. A	16. lives	21. B
2. C	7. A	12. C	17. are	22. A
3. D	8. B	13. A	18. in	23. B
4. D	9. B	14. A	19. favourite	24. D
5. C	10. C	15. A	20. because	25. D

26. Louis often does yoga in the morning.

27. I am watching a film with my friend.

28. She is cooking dinner in the kitchen.

29. My cousin is an active boy.

30. Sara and Tina don't usually do their homework.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm "s"**Giải thích:**A. lamps /læmps/B. chairs /tʃeərz/C. rooms /ru:ms/D. boards /bɔ:ds/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm "s"**Giải thích:**A. lunch /lʌntʃ/

B. subject /'sʌb.dʒekt/

C. music /'mju:.zɪk/

D. number /'nʌm.bər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ju/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/

Chọn C

3. D

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

A. couches /kaʊtʃɪz/

B. boxes /bɒksɪz/

C. houses /haʊsɪz/

D. tables /'teɪ.bəlz/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /ɪz/

Chọn D

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. garden /'gɑ:.dən/

B. people /'pi:.pəl/

C. villa /'vɪl.ə/

D. between /bɪ'twi:n/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. wonderful /'wʌn.də.fəl/

B. family /'fæm.əl.i/

C. eleven /ɪ'lev.ən/

D. dishwasher /'dɪʃ,wɒʃ.ər/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

6. D

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. Nam: chủ ngữ => đứng trước động từ

B. Nams' => sai ngữ pháp

C. Nam is: Nam là

D. Nam's: tính từ sở hữu => đứng trước danh từ

“foot” (n): bàn chân nên cần một tính từ sở hữu.

Nam's foot is badly hurt.

Tạm dịch: *Chân Nam bị thương nặng.*

Chọn D

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hard-working (adj): chăm chỉ

B. confident (adj): tự tin

C. shy (adj): ngại ngùng

D. friendly (adj): thân thiện

Tom is really **hard-working**. He always does his homework after dinner.

Tạm dịch: *Tom thực sự làm việc chăm chỉ. Anh ấy luôn làm bài tập về nhà sau bữa tối.*

Chọn A

8. B

Kiến thức: Trả lời câu hỏi Yes/No

Giải thích:

Cách hỏi và trả lời câu hỏi yes/no ở thì hiện tại đơn của động từ thường:

Do / Does + S + V₀?

=> Yes, S + do / does.

=> No, S + don't / doesn't

Do the girls like playing football? - **No, they don't.**

Tạm dịch: *Các cô gái có thích chơi bóng đá không? - Không, họ không.*

Chọn B

9. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen, sở thích.

Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định với động từ thường chủ ngữ số nhiều "I" (tôi): S + Vo.

I **like** reading novels in my free time.

Tạm dịch: Tôi thích đọc tiểu thuyết vào thời gian rảnh.

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. plays (v): chơi

B. has (v): có

C. studies (v): học

D. goes (v): đi

Tiffany always gets good marks. She **studies** very hard.

Tạm dịch: Tiffany luôn đạt điểm cao. Cô ấy học rất chăm chỉ.

Chọn C

11. A

Kiến thức: Tìm lỗi sai

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật hiển nhiên, lặp đi lặp lại.

Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng phủ định của động từ thường chủ ngữ số ít: S + doesn't + Vo.
isn't raining => doesn't rain (v): không mưa

Câu hoàn chỉnh: It **doesn't rain** heavily here in the summer.

Tạm dịch: Ở đây không mưa nhiều vào mùa hè.

Chọn A

12. C

Kiến thức: Tìm lỗi sai

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

friend (n): bạn bè => friendly (adj): thân thiện

Câu hoàn chỉnh: My new friend, Zoe, is very **friendly** and helpful.

Tạm dịch: Người bạn mới của tôi, Zoe, rất thân thiện và hay giúp đỡ.

Chọn C

13. A

Kiến thức: Tìm lỗi sai

Giải thích:

Cấu trúc thì tương lai gần với thì hiện tại tiếp diễn chủ ngữ số nhiều ở dạng khẳng định: S + are + V-ing.

is => are

Câu hoàn chỉnh: Tomorrow, Sam and I **are** playing basketball with our team.

Tạm dịch: Ngày mai, Sam và tôi sẽ chơi bóng rổ với đội của chúng tôi.

Chọn A

14. A

Kiến thức: Tìm lỗi sai

Giải thích:

Theo sau “There is”(có) cần a/an + danh từ đếm được số ít.

Theo sau “There are”(có) cần danh từ đếm được số nhiều.

are => is

Câu hoàn chỉnh: There **is** a cupboard, a dishwasher and a table in the kitchen.

Tạm dịch: Có một cái tủ, một máy rửa bát và một cái bàn trong bếp.

Chọn A

15. A

Kiến thức: Tìm lỗi sai

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định của động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es.

have => has (v): có

Câu hoàn chỉnh: Khue **has** an oval face and lovely smile.

Tạm dịch: Khuê có khuôn mặt trái xoan và nụ cười rất đáng yêu.

Chọn A**IV.**

*Nghĩa của các từ vựng

because: bởi vì

are: thì, là, ở

lives (v): sống

favourite (adj): yêu thích

in: trong

16. lives

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Theo sau chủ ngữ "he" (*anh ấy*) cần một động từ.

He **lives** in a big villa in the suburb of the city.

Tạm dịch: Anh sống trong một biệt thự lớn ở ngoại ô thành phố.

Đáp án: lives

17. are

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Theo sau "There are" (*có*) cần danh từ đếm được số nhiều.

4 people (*bốn người*) là danh từ đếm được số nhiều.

There **are** 4 people in his family: his parents, his younger sister and him.

Tạm dịch: Gia đình anh có 4 người: bố mẹ, em gái và anh ấy.

Đáp án: are

18. in

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Trước "house" (*nhà*) cần dùng giới từ "in" (*trong*).

There are 5 rooms **in** his house: living room, kitchen, bathroom, bedroom and toilet.

Tạm dịch: Nhà anh có 5 phòng: phòng khách, bếp, phòng tắm, phòng ngủ và nhà vệ sinh.

Đáp án: in

19. favourite

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Trước danh từ “place” (nơi) cần một tính từ.

The living room is his **favourite** place

Tạm dịch: Phòng khách là nơi yêu thích của anh ấy

Đáp án: favourite

20. because

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

The living room is his favourite place **because** he can sit on the armchair and watch television with his family.

Tạm dịch: Phòng khách là nơi anh yêu thích nhất vì anh có thể ngồi trên ghế bành và xem tivi cùng gia đình.

Đáp án: because

Bài hoàn chỉnh

This is Peter. He is twelve years old. He is a student. He (16) **lives** in a big villa in the suburb of the city. There (17) **are** 4 people in his family: his parents, his younger sister and him. His father is an engineer. His mother is a teacher. And his younger sister is a pupil. There are 5 rooms (18) **in** his house: living room, kitchen, bathroom, bedroom and toilet. The living room is his (19) **favourite** place (20) **because** he can sit on the armchair and watch television with his family.

Tạm dịch

Đây là Peter. Anh ấy mười hai tuổi. Anh là một sinh viên. Anh ấy sống trong một biệt thự lớn ở ngoại ô thành phố. Có 4 người trong gia đình anh: bố mẹ, em gái và anh. Cha anh ấy là một kỹ sư. Mẹ anh ấy là một giáo viên. Và em gái của anh ấy là một học sinh. Có 5 phòng trong nhà anh: phòng khách, bếp, phòng tắm, phòng ngủ và nhà vệ sinh. Phòng khách là nơi yêu thích của anh ấy vì anh ấy có thể ngồi trên ghế bành và xem tivi cùng gia đình.

21. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Cô gái có chiếc nơ trên tóc là ai?

A. Hà

B. Vy

C. Em gái của Hà

D. Hà

Thông tin: “Vy is the girl who has a bow in her hair.”

Tạm dịch: Vy là cô gái có chiếc nơ trên tóc.

Chọn B

22. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Vy giỏi cái gì?

A. Toán

B. Tiếng Anh

C. hát

D. đùa

Thông tin: “Vy is good at Mathematics.”

Tạm dịch: Vy học giỏi Toán.

Chọn A

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Mai và Vy bây giờ học khác lớp phải không?

Thông tin: “We are classmates again this year and we go to school together each morning.”

Tạm dịch: Năm nay chúng tôi lại là bạn cùng lớp và chúng tôi cùng nhau đến trường vào mỗi buổi sáng.

Chọn B

24. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Tính cách của Vy như thế nào?

A. tốt bụng

B. hài hước

C. sáng tạo

D. Tất cả đều đúng

Thông tin: “She is kind, funny and creative.”

Tạm dịch: Cô ấy tốt bụng, vui tính và sáng tạo.

Chọn D

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vy thích gì?

A. nói đùa

B. môn Tiếng Anh

C. chơi trò chơi

D. tất cả đều đúng

Thông tin: “Vy likes to joke and play games... We both like English.”

Tạm dịch: Vy thích nói đùa và chơi trò chơi.... Cả hai chúng tôi đều thích môn tiếng Anh.

Chọn D

Dịch bài đọc:

Xin chào, tôi tên là Hà. Còn đây là ảnh của tôi và bạn Vy. Vy là cô gái có chiếc nơ trên tóc. Cô ấy là một cô gái xinh đẹp với đôi má lúm đồng tiền. Tôi và cô ấy gặp nhau lần đầu ở trường tiểu học và chúng tôi trở thành bạn thân. Cô ấy tốt bụng, vui tính và sáng tạo. Năm nay chúng tôi lại là bạn cùng lớp và chúng tôi cùng nhau đến trường vào mỗi buổi sáng.

Vy thích đùa và chơi game. Cô ấy sống gần nhà tôi. Vào buổi tối, chúng tôi thường gặp nhau ở nhà tôi. Chúng tôi ngồi trong vườn và đọc truyện. Vy học giỏi Toán. Vì vậy, cô ấy thường giúp tôi làm bài tập Toán. Hiện tại, Vy và tôi đang thực hiện dự án tiếng Anh trong phòng của tôi. Cả hai chúng tôi đều thích tiếng Anh. Sáng chủ nhật này chúng tôi sẽ đến câu lạc bộ tiếng Anh của trường.

Tôi hy vọng Vy và tôi sẽ lại học cùng lớp vào năm tới. Tôi rất thích cô ấy và cô ấy là người bạn tốt nhất của tôi.

26.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn “often” (thường) => Cấu trúc câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ở dạng khẳng định ít có trạng từ “often”: S + often + Vs/es.

Trước “the morning” (buổi sáng) cần dùng giới từ “in”.

Đáp án: Louis often does yoga in the morning.

Tạm dịch: *Louis thường tập yoga vào buổi sáng.*

27.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Cấu trúc câu thì hiện tại tiếp diễn chủ ngữ số nhiều "I" (*tôi*) ở dạng khẳng định: I + am + V-ing.

Đáp án: **I am watching a film with my friend.**

Tạm dịch: *Tôi đang xem phim với bạn tôi.*

28.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Cấu trúc câu thì hiện tại tiếp diễn chủ ngữ số ít "she" (*cô ấy*) ở dạng khẳng định: S + is + V-ing.

Trước "the kitchen" (*nhà bếp*) cần dùng giới từ "in".

Đáp án: **She is cooking dinner in the kitchen.**

Tạm dịch: *Cô ấy đang nấu bữa tối trong bếp.*

29.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Cấu trúc câu thì hiện tại đơn mô tả tính cách: S + tobe + a/an + Adj + danh từ đếm được số ít.

Đáp án: **My cousin is an active boy.**

Tạm dịch: *Anh họ tôi là một chàng trai năng động.*

30.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn "usually" (*thường xuyên*) => Cấu trúc câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ở dạng phủ định ít có trạng từ "usually": S + don't + usually + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Sara and Tina don't usually do their homework.**

Tạm dịch: *Sara và Tina thường không làm bài tập về nhà.*